

QUYẾT ĐỊNH
Về mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của Pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh, bổ sung một số mức thu phí, lệ phí tại Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch (kèm biểu mức thu). Mức thu lệ phí quy định tại biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác quản lý hộ tịch.

Điều 2. Đối tượng thu, nộp, miễn lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Quyết định này là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch, cụ thể như sau:

a) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký khai sinh, bao gồm đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký lại việc sinh, đăng ký khai sinh quá hạn;

b) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký kết hôn, bao gồm đăng ký kết hôn, đăng ký lại việc kết hôn;

c) Miễn toàn bộ lệ phí đăng ký khai tử, bao gồm đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký khai tử quá hạn, đăng ký lại việc khai tử;

d) Miễn lệ phí đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch;

đ) Miễn đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

3. Đối với việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài theo Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và các hoạt động đăng ký nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ con, cấp bản sao các giấy tờ về hộ tịch, xác nhận hoặc thực hiện các việc đăng ký hộ tịch khác vẫn thực hiện thu lệ phí theo quy định hiện hành.

4. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân quận, huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thu lệ phí theo mức thu được quy định tại Mục A Biểu mức thu;

b) Sở Tư pháp thành phố thu lệ phí theo mức thu được quy định tại Mục B Biểu mức thu.

Điều 3. Lệ phí đăng ký hộ tịch quy định tại Quyết định này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

Cơ quan thu được trích 30% (ba mươi phần trăm) trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện thu lệ phí theo chế độ quy định. Tổng số tiền lệ phí thu được sau khi trừ số tiền được trích để lại theo tỷ lệ trên, số còn lại (70%) cơ quan thu phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng và phân cấp cho các cấp ngân sách theo quy định hiện hành.

Toàn bộ số tiền lệ phí được trích theo quy định trên đây, đơn vị được phép thu lệ phí phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp và thực hiện quyết toán theo quy định; nếu sử dụng không hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Điều 4. Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán lệ phí thu được nêu trên đúng theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn thực hiện các quy định Pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc Trung ương, Quyết định số 25/2007/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2007 về việc ban hành quy định quản lý thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ, các quy định theo Quyết định này và các văn bản khác có liên quan theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế Quyết định số 14/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, giám đốc sở, thủ trưởng các cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

*(Ban hành theo Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2008
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

TT	CÔNG VIỆC THỰC HIỆN VÀ CƠ QUAN ĐĂNG KÝ	MỨC THU (đồng)
A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn	
1	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	10.000
2	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
3	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
	- Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000
5	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch....	
	- Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho người dưới 14 tuổi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho người từ đủ 14 tuổi trở lên (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	25.000

6	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi về hộ tịch	
	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác (Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện)	5.000
7	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã)	2.000
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	3.000
8	Giấy xác nhận hộ tịch	
	- Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Ủy ban nhân dân cấp xã)	3.000
B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp	
1	Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000
2	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân thành phố)	2.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Sở Tư pháp)	2.000.000
3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
	Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000
4	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000

	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
5	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch ...	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000
6	Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam (Sở Tư pháp)	50.000
7	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Sở Tư pháp)	5.000
8	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch (Sở Tư pháp)	10.000